

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN*(Ban hành theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)**(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)*

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại nông thôn				
I	Xã Tân Mỹ				
1	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 1) (Từ đỉnh dốc Tềnh Tạm đến Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó)	8.700	5.220	3.480	1.740
2	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 2) (Từ Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) - Đến Ngã ba Cổng Trắng)	6.362	3.817	2.545	1.272
3	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 3) (Từ Ngã ba Cổng Trắng- Đến Đường Kéo Bó (Hang Dơi)	4.052	2.431	1.621	810
4	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 4) (Từ Đường Kéo Bó (Hang Dơi) - Đến Chân dốc Khor Đa (Cổng 1)	2.580	1.548	1.032	516
5	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A)(đoạn 5) (Từ Chân dốc Khor Đa (Cổng 1)- Đến Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo)	1.440	864	576	288
6	Đường Ngã ba chó đến đường bê tông mới (Từ Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) - Đến Cuối ngõ 2 gặp đường bê tông (Từ đầu ngõ 2 đến cuối ngõ 2)	1.740	1.044	696	348
7	Đường bê tông, đoạn 1 (Từ Ngã ba Phai Én - Đến Gặp đường ngõ 2 Thâm Kéo)	2.760	1.656	1.104	552
8	Đường bê tông, đoạn 2 (Từ Điểm cuối ngõ 2 theo trục đường đến Thâm Sứ- Đến Hết địa phận huyện Văn Lãng)	2.640	1.584	1.056	528
9	Đường vào cửa khẩu Cốc Nam (Từ Ngã ba Cổng Trắng - Đến Trạm liên hợp Mốc 16)	2.760	1.656	1.104	552
10	Đường tránh Pá Phiêng (nay là đường Quốc lộ 4A) (Từ Ngã ba Tà Lài (Ngã ba Ma Mèo) - Đến) Ngã ba rẽ vào xã Hoàng Văn Thụ (ngã ba Nà Mò)	1.200	720	480	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường tránh Pá Phiêng (nay là đường Quốc lộ 4A) (Từ Ngã ba rẽ vào xã Hoàng Văn Thụ (ngã ba Nà Mò) theo trục đường tránh- Đến Hết Thâm Kéo hết địa phận huyện Văn Lãng (giáp Pá Phiêng huyện Cao Lộc)	1.085	651	434	
12	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 6) (Từ Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo) - Đến Hang Chui (đầu phía Nam)	840	504	336	
13	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 7) (Từ Hang Chui (đầu phía Bắc) - Đến Ngã ba Pác Luông)	483	290		
14	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 8) (Từ Ngã ba Pác Luông- Đến Tòng Chèo (Cuối thôn Nà Kéo) giáp địa phận xã Hoàng Việt)	428	257		
15	Đường khu phi thuế quan (Từ Điểm đầu giao với đường Pác Luông - Tân Thanh- Đến Điểm cuối giao Quốc lộ 4A (gần Hang Chui)	600	360		
16	Đường Pác Luông - Tân Thanh (Từ Ngã ba Pác Luông - Đến Hết địa phận Tân Mỹ (Giáp địa phận xã Tân Thanh)	600	360		
17	Khu Phi thuế quan	2.160	1.296		
II	Xã Hoàng Việt				
1	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 11) (Từ Mốc ranh giới xã Hoàng Việt - TT Na Sầm - Đến Thôn Nà Tênh (Cột cây số Km 12)	780	468	312	
2	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 12) (Từ Thôn Nà Tênh (Cột cây số Km 12) - Đến Hết địa phận xã Hoàng Việt giáp xã Tân Mỹ)	480	288	192	
III	Khu vực cửa khẩu Tân Thanh				
1	Đường Trạm kiểm soát đến cửa khẩu Tân Thanh (Từ Trạm kiểm soát số 2 dọc theo trục đường chính - Đến Cổng cửa khẩu Tân Thanh)	7.175	4.305	2.870	1.435
2	Đường nhánh phía Nam (Từ Trục đường chính đường nhánh phía Nam- Đến Bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long)	7.175	4.305	2.870	1.435
3	Đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long (Toàn bộ đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long)	7.175	4.305	2.870	1.435

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường chính Bắc - Nam (Từ Ngã ba gần khách sạn Kim Lệ Hoa - Đến Hết ao gần chùa Tân Thanh)	7.175	4.305	2.870	1.435
5	Đường nhánh phía Bắc (Từ chính đường nhánh phía Bắc, từ ngã ba Đội quản lý điện tổng hợp Tân Thanh - Đến Chợ Thế giới Phụ nữ)	5.145	3.087	2.058	1.029
6	Đường trường học (Từ Ngã ba trạm kiểm dịch thực vật- Đến Ngã ba Nhà văn hóa thôn Nà Lầu)	4.820	2.892	1.928	964
7	Đường vào kho Ngoại quan (Từ Cây xăng - Đến Kho ngoại quan)	4.820	2.892	1.928	964
8	Đường nhánh Bắc-Nam phía Đông (Từ Chợ Hữu Nghị- Đến Cổng cửa khẩu Tân Thanh)	6.460	3.876	2.584	1.292
9	Đường vào thôn Bản Thầu (Từ Đường rẽ vào Bản Thầu (chân dốc) - Đến Trạm kiểm soát số 2)	2.175	1.305	870	435
10	Đường Pác Luống - Tân Thanh (Từ Địa phận xã Tân Thanh (giáp Tân Mỹ) - Đến Đường rẽ Bản Thầu (chân dốc)	720	432		
11	Đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B) (Toàn bộ đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B)	5.180	3.108	2.072	
12	Đường Pá Nhùng (Từ Ngã ba dưới UBND xã - Đến Ngã ba Khe Liềng)	1.500	900	600	
13	Đường Pác Luống - Tân Thanh cũ (Từ Trạm kiểm dịch y tế (đường vòng đằng sau bãi xe Công ty TNHH XNK Thịnh Vượng - Đến Ngã ba đối diện Công ty Cổ phần Thành Đô)	1.500	900	600	300
14	Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh (Từ Ngã ba rẽ Bản Đuốc, Bản Thầu- Đến Ngã ba rẽ đi Nà Ngò)	1.050	630	420	
15	Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh (Từ Ngã ba rẽ đi Nà Ngò - Đến Hết cửa khẩu Tân Thành)	1.350	810	540	270
IV	Xã Bắc Việt				
1	Đường huyện 12 (Từ Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường tỉnh 232 - Đến Đầu Cầu Tắm)	900	540	360	
V	Xã Bắc Hùng				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường vào UBND xã An Hùng cũ (Từ Quốc lộ 4A (ngã ba rẽ vào UBND xã An Hùng cũ) - Đến Hết 200m)	510	306	204	102
2	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 13) (Từ Ngã ba (Pác Lùng Hu) - Đến Đường rẽ vào Nghĩa trang liệt sỹ huyện Văn Lãng)	510	306	204	102
VI	Khu vực giáp ranh Trung tâm cụm xã				
1	Cụm chợ xã Hoàng Văn Thụ (Từ Ngã ba đường rẽ vào trường THCS (theo đường trục chính)- Đến Phòng khám Đa khoa khu vực và xung quanh tiếp giáp chợ + 20m)	510	306	204	102
2	Cụm Chợ xã Hội Hoan:				
2.1	Cụm chợ xã Hội Hoan (Từ Trạm y tế xã Hội Hoan- Đến Ngâm Cốc Lầy, đến ngã ba Pác Chảo và khu vực bảm mặt chợ)	420	252		
2.2	Đường Hội Hoan - Nam La (Từ Ngâm Cốc Lầy (Thôn Háng Van) - Đến Ngâm Cốc Liu (Thôn Bản Van)	360	216		
3	Cụm chợ xã Thụy Hùng (Từ Trường mầm non xã Thụy Hùng - Đến Trạm biên phòng Na Hình)	480	288	192	
VII	Khu vực còn lại tại nông thôn.				
	Các xã thuộc Nhóm I	267	206	157	
	Các xã thuộc Nhóm II	207	170	146	
	Các xã thuộc Nhóm III	168	144	120	
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM, DV				
I	Xã Tân Mỹ				
1	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 1) (Từ đỉnh dốc Tềnh Tạm đến Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó)	6.090	3.654	2.436	1.218
2	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 2) (Từ Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) - Đến Ngã ba Công Tráng)	4.453	2.672	1.781	891

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 3) (Từ Ngã ba Cổng Trắng- Đến Đường Kéo Bó (Hang Dơi)	2.836	1.702	1.135	567
4	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 4) (Từ Đường Kéo Bó (Hang Dơi) - Đến Chân dốc Khơ Đa (Cổng 1)	1.806	1.084	722	361
5	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A)(đoạn 5) (Từ Chân dốc Khơ Đa (Cổng 1)- Đến Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo)	1.008	605	403	202
6	Đường Ngã ba chó đến đường bê tông mới (Từ Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) - Đến Cuối ngõ 2 gặp đường bê tông (Từ đầu ngõ 2 đến cuối ngõ 2)	1.218	731	487	244
7	Đường bê tông, đoạn 1 (Từ Ngã ba Phai Én - Đến Gặp đường ngõ 2 Thâm Kéo)	1.932	1.159	773	386
8	Đường bê tông, đoạn 2 (Từ Điểm cuối ngõ 2 theo trục đường đến Thâm Sứ- Đến Hết địa phận huyện Văn Lãng)	1.848	1.109	739	370
9	Đường vào cửa khẩu Cốc Nam (Từ Ngã ba Cổng Trắng - Đến Trạm liên hợp Mốc 16)	1.932	1.159	773	386
10	Đường tránh Pá Phiêng (nay là đường Quốc lộ 4A) (Từ Ngã ba Tà Lài (Ngã ba Ma Mèo) - Đến) Ngã ba rẽ vào xã Hoàng Văn Thụ (ngã ba Nà Mò)	840	504	336	
11	Đường tránh Pá Phiêng (nay là đường Quốc lộ 4A) (Từ Ngã ba rẽ vào xã Hoàng Văn Thụ (ngã ba Nà Mò) theo trục đường tránh- Đến Hết Thâm Kéo hết địa phận huyện Văn Lãng (giáp Pá Phiêng huyện Cao Lộc)	760	456	304	
12	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 6) (Từ Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo) - Đến Hang Chui (đầu phía Nam)	588	353	235	
13	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 7) (Từ Hang Chui (đầu phía Bắc) - Đến Ngã ba Pác Luồng)	338	203		
14	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 8) (Từ Ngã ba Pác Luồng- Đến Tổng Chèo (Cuối thôn Nà Kéo) giáp địa phận xã Hoàng Việt)	300	180		
15	Đường khu phi thuế quan (Từ Điểm đầu giao với đường Pác Luồng - Tân Thanh- Đến Điểm cuối giao Quốc lộ 4A (gần Hang Chui)	420	252		
16	Đường Pác Luồng - Tân Thanh (Từ Ngã ba Pác Luồng - Đến Hết địa phận Tân Mỹ (Giáp địa phận xã Tân Thanh)	420	252		
17	Khu Phi thuế quan	1.512			
II	Xã Hoàng Việt				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 11) (Từ Mốc ranh giới xã Hoàng Việt - TT Na Sầm - Đến Thôn Nà Tênh (Cột cây số Km 12)	546	328	218	
2	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 12) (Từ Thôn Nà Tênh (Cột cây số Km 12) - Đến Hết địa phận xã Hoàng Việt giáp xã Tân Mỹ)	336	202	134	
III	Khu vực cửa khẩu Tân Thanh				
1	Đường Trạm kiểm soát đến cửa khẩu Tân Thanh (Từ Trạm kiểm soát số 2 dọc theo trục đường chính - Đến Cổng cửa khẩu Tân Thanh)	5.023	3.014	2.009	1.005
2	Đường nhánh phía Nam (Từ Trục đường chính đường nhánh phía Nam- Đến Bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long)	5.023	3.014	2.009	1.005
3	Đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long (Toàn bộ đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long)	5.023	3.014	2.009	1.005
4	Đường chính Bắc - Nam (Từ Ngã ba gần khách sạn Kim Lệ Hoa - Đến Hết ao gần chùa Tân Thanh)	5.023	3.014	2.009	1.005
5	Đường nhánh phía Bắc (Từ chính đường nhánh phía Bắc, từ ngã ba Đội quản lý điện tổng hợp Tân Thanh - Đến Chợ Thế giới Phụ nữ)	3.602	2.161	1.441	720
6	Đường trường học (Từ Ngã ba trạm kiểm dịch thực vật- Đến Ngã ba Nhà văn hóa thôn Nà Lầu)	3.374	2.024	1.350	675
7	Đường vào kho Ngoại quan (Từ Cây xăng - Đến Kho ngoại quan)	3.374	2.024	1.350	675
8	Đường nhánh Bắc-Nam phía Đông (Từ Chợ Hữu Nghị- Đến Cổng cửa khẩu Tân Thanh)	4.522	2.713	1.809	904
9	Đường vào thôn Bản Thầu (Từ Đường rẽ vào Bản Thầu (chân dốc) - Đến Trạm kiểm soát số 2)	1.523	914	609	305
10	Đường Pác Luồng - Tân Thanh (Từ Địa phận xã Tân Thanh (giáp Tân Mỹ) - Đến Đường rẽ Bản Thầu (chân dốc)	504	302		
11	Đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B) (Toàn bộ đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B)	3.626	2.176	1.450	
12	Đường Pá Nhùng (Từ Ngã ba dưới UBND xã - Đến Ngã ba Khơ Liềng)	1.050	630	420	
13	Đường Pác Luồng - Tân Thanh cũ (Từ Trạm kiểm dịch y tế (đường vòng đằng sau bãi xe Công ty TNHH XNK Thịnh Vượng - Đến Ngã ba đối diện Công ty Cổ phần Thành Đô)	1.050	630	420	210

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh (Từ Ngã ba rẽ Bản Đuốc, Bản Thầu- Đến Ngã ba rẽ đi Nà Ngò)	735	441	294	
15	Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh (Từ Ngã ba rẽ đi Nà Ngò - Đến Hết cửa khẩu Tân Thành)	945	567	378	189
IV	Xã Bắc Việt				
1	Đường huyện 12 (Từ Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường tỉnh 232 - Đến Đầu Cầu Tắm)	630	378	252	
V	Xã Bắc Hùng				
1	Đường vào UBND xã An Hùng cũ (Từ Quốc lộ 4A (ngã ba rẽ vào UBND xã An Hùng cũ) - Đến Hết 200m)	357	214	143	71
2	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 13) (Từ Ngã ba (Pác Lùng Hu) - Đến Đường rẽ vào Nghĩa trang liệt sỹ huyện Văn Lãng)	357	214	143	71
VI	Khu vực giáp ranh Trung tâm cụm xã				
1	Cụm chợ xã Hoàng Văn Thụ (Từ Ngã ba đường rẽ vào trường THCS (theo đường trục chính)- Đến Phòng khám Đa khoa khu vực và xung quanh tiếp giáp chợ + 20m)	357	214	143	71
2	Cụm Chợ xã Hội Hoan:				
2.1	Cụm chợ xã Hội Hoan (Từ Trạm y tế xã Hội Hoan- Đến Ngâm Cốc Lầy, đến ngã ba Pác Chảo và khu vực bám mặt chợ)	294	176		
2.2	Đường Hội Hoan - Nam La (Từ Ngâm Cốc Lầy (Thôn Háng Van) - Đến Ngâm Cốc Lìu (Thôn Bản Van)	252	151		
3	Cụm chợ xã Thụy Hùng (Từ Trường mầm non xã Thụy Hùng - Đến Trạm biên phòng Na Hình)	336	202	134	
VII	Khu vực còn lại tại nông thôn.				
	Các xã thuộc Nhóm I	187	144	110	
	Các xã thuộc Nhóm II	145	119	102	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Các xã thuộc Nhóm III	118	101	84	
	Đất thương mại dịch vụ				
I	Xã Tân Mỹ				
1	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 1) (Từ đỉnh dốc Tênh Tạm đến Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó)	6.960	4.176	2.784	1.392
2	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 2) (Từ Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) - Đến Ngã ba Cổng Trắng)	5.090	3.054	2.036	1.018
3	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 3) (Từ Ngã ba Cổng Trắng- Đến Đường Kéo Bó (Hang Dơi)	3.242	1.945	1.297	648
4	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A) (đoạn 4) (Từ Đường Kéo Bó (Hang Dơi) - Đến Chân dốc Khơ Đa (Cổng 1)	2.064	1.238	826	413
5	Đường Quốc lộ 4A (nay là Đường Tỉnh 235A)(đoạn 5) (Từ Chân dốc Khơ Đa (Cổng 1)- Đến Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo)	1.152	691	461	230
6	Đường Ngã ba chó đến đường bê tông mới (Từ Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) - Đến Cuối ngõ 2 gặp đường bê tông (Từ đầu ngõ 2 đến cuối ngõ 2)	1.392	835	557	278
7	Đường bê tông, đoạn 1 (Từ Ngã ba Phai Én - Đến Gặp đường ngõ 2 Thâm Kéo)	2.208	1.325	883	442
8	Đường bê tông, đoạn 2 (Từ Điểm cuối ngõ 2 theo trục đường đến Thâm Sứ- Đến Hết địa phận huyện Văn Lãng)	2.112	1.267	845	422
9	Đường vào cửa khẩu Cốc Nam (Từ Ngã ba Cổng Trắng - Đến Trạm liên hợp Mốc 16)	2.208	1.325	883	442
10	Đường tránh Pá Phiêng (nay là đường Quốc lộ 4A) (Từ Ngã ba Tà Lài (Ngã ba Ma Mèo) - Đến) Ngã ba rẽ vào xã Hoàng Văn Thụ (ngã ba Nà Mò)	960	576	384	
11	Đường tránh Pá Phiêng (nay là đường Quốc lộ 4A) (Từ Ngã ba rẽ vào xã Hoàng Văn Thụ (ngã ba Nà Mò) theo trục đường tránh- Đến Hết Thâm Kéo hết địa phận huyện Văn Lãng (giáp Pá Phiêng huyện Cao Lộc)	868	521	347	
12	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 6) (Từ Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo) - Đến Hang Chui (đầu phía Nam)	672	403	269	
13	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 7) (Từ Hang Chui (đầu phía Bắc) - Đến Ngã ba Pác Luồng)	386	232		

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 8) (Từ Ngã ba Pác Luồng- Đến Tổng Chèo (Cuối thôn Nà Kéo) giáp địa phận xã Hoàng Việt)	342	205		
15	Đường khu phi thuế quan (Từ Điểm đầu giao với đường Pác Luồng - Tân Thanh- Đến Điểm cuối giao Quốc lộ 4A (gần Hang Chui)	480	288		
16	Đường Pác Luồng - Tân Thanh (Từ Ngã ba Pác Luồng - Đến Hết địa phận Tân Mỹ (Giáp địa phận xã Tân Thanh)	480	288		
17	Khu Phi thuế quan	1.728			
II	Xã Hoàng Việt				
1	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 11) (Từ Mốc ranh giới xã Hoàng Việt - TT Na Sầm - Đến Thôn Nà Tềnh (Cột cây số Km 12)	624	374	250	
2	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 12) (Từ Thôn Nà Tềnh (Cột cây số Km 12) - Đến Hết địa phận xã Hoàng Việt giáp xã Tân Mỹ)	384	230	154	
III	Khu vực cửa khẩu Tân Thanh				
1	Đường Trạm kiểm soát đến cửa khẩu Tân Thanh (từ Trạm kiểm soát số 2 dọc theo trục đường chính - Đến Cổng cửa khẩu Tân Thanh)	5.740	3.444	2.296	1.148
2	Đường nhánh phía Nam (Từ Trục đường chính đường nhánh phía Nam- Đến Bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long)	5.740	3.444	2.296	1.148
3	Đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long (Toàn bộ đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long)	5.740	3.444	2.296	1.148
4	Đường chính Bắc - Nam (Từ Ngã ba gần khách sạn Kim Lệ Hoa - Đến Hết ao gần chùa Tân Thanh)	5.740	3.444	2.296	1.148
5	Đường nhánh phía Bắc (Từ chính đường nhánh phía Bắc, từ ngã ba Đội quản lý điện tổng hợp Tân Thanh - Đến Chợ Thế giới Phụ nữ)	4.116	2.470	1.646	823
6	Đường trường học (Từ Ngã ba trạm kiểm dịch thực vật- Đến Ngã ba Nhà văn hóa thôn Nà Lầu)	3.856	2.314	1.542	771
7	Đường vào kho Ngoại quan (Từ Cây xăng - Đến Kho ngoại quan)	3.856	2.314	1.542	771
8	Đường nhánh Bắc-Nam phía Đông (Từ Chợ Hữu Nghị- Đến Cổng cửa khẩu Tân Thanh)	5.168	3.101	2.067	1.034

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường vào thôn Bản Thầu (Từ Đường rẽ vào Bản Thầu (chân dốc) - Đến Trạm kiểm soát số 2)	1.740	1.044	696	348
10	Đường Pác Luồng - Tân Thanh (Từ Địa phận xã Tân Thanh (giáp Tân Mỹ) - Đến Đường rẽ Bản Thầu (chân dốc)	576	346		
11	Đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B) (Toàn bộ đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B)	4.144	2.486	1.658	
12	Đường Pá Nhùng (Từ Ngã ba dưới UBND xã - Đến Ngã ba Khơ Liêng)	1.200	720	480	
13	Đường Pác Luồng - Tân Thanh cũ (Từ Trạm kiểm dịch y tế (đường vòng đằng sau bãi xe Công ty TNHH XNK Thịnh Vượng - Đến Ngã ba đối diện Công ty Cổ phần Thành Đô)	1.200	720	480	240
14	Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh (Từ Ngã ba rẽ Bản Đuốc, Bản Thầu- Đến Ngã ba rẽ đi Nà Ngò)	840	504	336	
15	Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh (Từ Ngã ba rẽ đi Nà Ngò - Đến Hết cửa khẩu Tân Thành)	1.080	648	432	216
IV	Xã Bắc Việt				
1	Đường huyện 12 (Từ Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường tỉnh 232 - Đến Đầu Cầu Tắm)	720	432	288	
V	Xã Bắc Hùng				
1	Đường vào UBND xã An Hùng cũ (Từ Quốc lộ 4A (ngã ba rẽ vào UBND xã An Hùng cũ) - Đến Hết 200m)	408	245	163	82
2	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 13) (Từ Ngã ba (Pác Lùng Hu) - Đến Đường rẽ vào Nghĩa trang liệt sỹ huyện Văn Lãng)	408	245	163	82
VI	Khu vực giáp ranh Trung tâm cụm xã				
1	Cụm chợ xã Hoàng Văn Thụ (Từ Ngã ba đường rẽ vào trường THCS (theo đường trục chính)- Đến Phòng khám Đa khoa khu vực và xung quanh tiếp giáp chợ + 20m)	408	245	163	82
2	Cụm Chợ xã Hội Hoan:				
2.1	Cụm chợ xã Hội Hoan (Từ Trạm y tế xã Hội Hoan- Đến Ngâm Cốc Lầy, đến ngã ba Pác Chảo và khu vực bám mặt chợ)	336	202		

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.2	Đường Hội Hoan - Nam La (Từ Ngâm Cốc Lầy (Thôn Háng Van) - Đến Ngâm Cốc Lìu (Thôn Bản Van)	288	173		
3	Cụm chợ xã Thụy Hùng (Từ Trường mầm non xã Thụy Hùng - Đến Trạm biên phòng Na Hình)	384	230	154	
VII	Khu vực còn lại tại nông thôn.				
	Các xã thuộc Nhóm I	214	165	126	
	Các xã thuộc Nhóm II	166	136	117	
	Các xã thuộc Nhóm III	134	115	96	

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại đô thị						
1	Đường Lương Văn Tri (đoạn 01)	Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (Khu VI)	Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (Khu I)	11.250	6.750	4.500	2.250
2	Đường 13 tháng 10 (đoạn 02)	Cầu gần UBND thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía Tây)	Ngõ 01, đường 13 tháng 10	11.250	6.750	4.500	2.250
3	Ngõ 01, đường 13 tháng 10 (đường bóm mặt chợ)	Đoạn bóm mặt chợ		10.500	6.300	4.200	2.100
4	Đường Hàng Dã (đoạn 01)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (Khu II)	Cổng nước ranh giới giữa khu II và khu III (tim cổng)	9.300	5.580	3.720	1.860
5	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 03)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa khu II và khu VI)	Ngõ rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tim đường ngõ)	9.000	5.400	3.600	1.800
6	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02)	Cầu khu IV, trên đường Hoàng Văn Thụ (tim cầu)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa khu II và khu VI)	9.300	5.580	3.720	1.860
7	Đường 13 tháng 10 (đoạn 01)	Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (khu IV)	Cầu gần UBND Thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía đông)	8.400	5.040	3.360	1.680
8	Đường Hàng Dã (đoạn 02)	Cổng nước ranh giới giữa khu II và khu III (tim cổng)	Gặp đường Hoàng Văn Thụ (khu III)	9.000	5.400	3.600	1.800
9	Đường Khu Ga	Từ Trung tâm VH-TT và Truyền thông huyện	Ngã 3 gặp đường 13 tháng 10 (khu IV)	7.200	4.320	2.880	1.440
10	Đường Lương Văn Tri (đoạn 02)	Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (khu I)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm (sang xã Tân Lang)	7.200	4.320	2.880	1.440
11	Đoạn đường sát Bưu Điện Văn Lãng	Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (Khu 4)	Ngã ba gặp đường Khu Ga (Khu 4)	7.200	4.320	2.880	1.440
12	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 04)	Ngã ba rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tim đường ngõ)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tim đường ngõ)	6.600	3.960	2.640	1.320
13	Đường Bán Tích (đoạn 01)	Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (khu IV)	Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	6.600	3.960	2.640	1.320

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường 13 tháng 10 (đoạn 03)	Ngõ 01, đường 13 tháng 10	Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng	6.600	3.960	2.640	1.320
15	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 05)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tìm đường ngõ)	Đến hết địa giới thị trấn Na Sầm	4.800	2.880	1.920	960
16	Ngõ 01, đường Hàng Dã (Sau Trung tâm VH TT huyện Văn Lãng)	Đầu ngõ	Cuối ngõ (giáp đất trường Tiểu học thị trấn)	4.500	2.700	1.800	900
17	Ngõ 01, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Đến Cổng trường THPT Văn Lãng	3.900	2.340	1.560	780
18	Ngõ 08, đường Lương Văn Tri (Khu I)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	3.900	2.340	1.560	780
19	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01)	Bắt đầu địa phận thị trấn Na Sầm (hướng Trảng Định - Tp.Lạng Sơn)	Đầu cầu Khu IV, trên đường Hoàng Văn Thụ (tìm cầu)	3.150	1.890	1.260	630
20	Đường Bàn Tích (đoạn 02)	Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	Ngã ba Nhà thờ cũ	3.750	2.250	1.500	750
21	Đường 13 tháng 10 (đoạn 03)	Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng	Hết đất Trụ sở Xí nghiệp khai thác công trình Thủy Lợi	2.400	1.440	960	
22	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01)	Ngã 3 đầu ngõ	Miếu Cốc Lãi	2.100	1.260	840	
23	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02)	Miếu Cốc Lãi	Hết xóm Cốc Lãi	1.500	900	600	
24	Đoạn nối đường Bàn Tích với ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	Ngã ba gặp đường Bàn Tích	Ngã ba gặp ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ	2.100	1.260	840	
25	Cuối đường 13 tháng 10	Đường bê tông vòng quanh ao Thủy nông		2.100	1.260	840	
26	Đường Bàn Tích (đoạn 03)	Ngã ba Nhà thờ cũ	Đường lên Nhà văn hóa thôn Bàn Tích; cầu Bàn Tích (tìm cầu)	2.100	1.260	840	
27	Đường Bàn Tích (đoạn 04)	Cầu Bàn Tích (tìm cầu)	Đi về phía Bắc hết thôn Bàn Tích	1.500	900	600	
28	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND huyện Văn Lãng (đoạn 01)	Đầu ngõ (Nhà khách UBND huyện Văn Lãng)	Theo đường bê tông chính hết mét thứ 120	2.400	1.440	960	
29	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND huyện Văn Lãng (đoạn 02)	Mét thứ 121	Cuối ngõ (ngã ba Nhà thờ cũ)	1.650	990	660	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Ngõ 05, đường Hoàng Văn Thụ (gần Cây xăng thôn Thâm Cun)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.650	990	660	
31	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ 3	Trạm bảo vệ thực vật	1.650	990	660	
32	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (thôn Thâm Cun)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.650	990	660	
33	Đường Na Sầm - Na Hình (đoạn 2)	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam + 300m	Mốc ranh giới TT Na Sầm	900	540	360	180
34	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 9)	Mốc ranh giới cũ TT Na Sầm - xã Hoàng Việt	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cù)	2.736	1.642	1.094	547
35	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 10)	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cù)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm	2.100	1.260	840	420
36	Đường Thâm Mè- Khun Slam	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cù)	Giao với đường Na Sầm - Na Hình	1.950	1.170	780	390
37	Đường đẩu nối Na Sầm- Na Hình	Ngã ba gốc Gạo	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam + 300m	2.100	1.260	840	420
38	Đường tỉnh 232 (đoạn 1)	Đầu cầu Na Sầm	Trạm hạ thế Tân Hội	1.950	1.170	780	390
39	Đường tỉnh 232 (đoạn 2)	Trạm hạ thế Tân Hội	Đỉnh dốc ngã tư Kéo Van (rẽ vào bãi xử lý rác Tân Lang)	1.290	774	516	
Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại, dịch vụ							
1	Đường Lương Văn Tri (đoạn 01)	Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (Khu VI)	Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (khu I)	7.875	4.725	3.150	1.575
2	Đường 13 tháng 10 (đoạn 02)	Cầu gần UBND Thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía Tây)	Ngõ 01, đường 13 tháng 10	7.875	4.725	3.150	1.575
3	Ngõ 01, đường 13 tháng 10 (đường bóm mặt chợ)	Đoạn bóm mặt chợ		7.350	4.410	2.940	1.470
4	Đường Hàng Dã (đoạn 01)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (khu II)	Cống nước ranh giới giữa khu II và khu III (tìm cống)	6.510	3.906	2.604	1.302
5	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 03)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa khu II và khu VI)	Ngõ rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tìm đường ngõ)	6.300	3.780	2.520	1.260
6	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02)	Cầu khu IV, trên đường Hoàng Văn Thụ (tìm cầu)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa khu II và khu VI)	6.510	3.906	2.604	1.302

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường 13 tháng 10 (đoạn 01)	Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (khu IV)	Cầu gần UBND Thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía đông)	5.880	3.528	2.352	1.176
8	Đường Hàng Dã (đoạn 02)	Cống nước ranh giới giữa khu II và khu III (tìm cống)	Gặp đường Hoàng Văn Thụ (khu III)	6.300	3.780	2.520	1.260
9	Đường Khu Ga	Từ Trung tâm VH-TT và Truyền thông huyện	Ngã 3 gặp đường 13 tháng 10 (khu IV)	5.040	3.024	2.016	1.008
10	Đường Lương Văn Tri (đoạn 02)	Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (khu I)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm (sang xã Tân Lang)	5.040	3.024	2.016	1.008
11	Đoạn đường sát Bưu Điện Văn Lãng	Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (Khu 4)	Ngã ba gặp đường Khu Ga (Khu 4)	5.040	3.024	2.016	1.008
12	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 04)	Ngã ba rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tìm đường ngõ)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tìm đường ngõ)	4.620	2.772	1.848	924
13	Đường Bàn Tích (đoạn 01)	Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (khu IV)	Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	4.620	2.772	1.848	924
14	Đường 13 tháng 10 (đoạn 03)	Ngõ 01, đường 13 tháng 10	Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng	4.620	2.772	1.848	924
15	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 05)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tìm đường ngõ)	Đến hết địa giới thị trấn Na Sầm	3.360	2.016	1.344	672
16	Ngõ 01, đường Hàng Dã (Sau TT VH&TT huyện Văn Lãng)	Đầu ngõ	Cuối ngõ (giáp đất trường Tiểu học thị trấn)	3.150	1.890	1.260	630
17	Ngõ 01, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Đến Cổng trường THPT Văn Lãng	2.730	1.638	1.092	546
18	Ngõ 08, đường Lương Văn Tri (khu I)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2.730	1.638	1.092	546
19	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01)	Bắt đầu địa phận thị trấn Na Sầm (hướng Trảng Định - TP Lạng Sơn)	Đầu cầu khu IV, trên đường Hoàng Văn Thụ (tìm cầu)	2.205	1.323	882	441
20	Đường Bàn Tích (đoạn 02)	Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	Ngã ba Nhà thờ cũ	2.625	1.575	1.050	525
21	Đường 13 tháng 10 (đoạn 03)	Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng	Hết đất Trụ sở Xí nghiệp khai thác công trình Thủy Lợi	1.680	1.008	672	
22	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01)	Ngã 3 đầu ngõ	Miếu Cốc Lái	1.470	882	588	
23	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02)	Miếu Cốc Lái	Hết xóm Cốc Lái	1.050	630	420	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đoạn nối đường Bán Tích với ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	Ngã ba gặp đường Bán Tích	Ngã ba gặp ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ	1.470	882	588	
25	Cuối đường 13 tháng 10	Đường bê tông vòng quanh ao Thủy nông		1.470	882	588	
26	Đường Bán Tích (đoạn 03)	Ngã ba Nhà thờ cũ	Đường lên Nhà văn hóa thôn Bán Tích; cầu Bán Tích (tim cầu)	1.470	882	588	
27	Đường Bán Tích (đoạn 04)	Cầu Bán Tích (tim cầu)	Đi về phía Bắc hết thôn Bán Tích	1.050	630	420	
28	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND huyện Văn Lãng (đoạn 01)	Đầu ngõ (Nhà khách UBND huyện Văn Lãng)	Theo đường bê tông chính hết mét thứ 120	1.680	1.008	672	
29	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND huyện Văn Lãng (đoạn 02)	Mét thứ 121	Cuối ngõ (ngã ba Nhà thờ cũ)	1.155	693	462	
30	Ngõ 05, đường Hoàng Văn Thụ (gần Cây xăng thôn Thâm Cùn)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.155	693	462	
31	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ 3	Trạm bảo vệ thực vật	1.155	693	462	
32	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (thôn Thâm Cùn)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.155	693	462	
33	Đường Na Sầm - Na Hình (đoạn 2)	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam + 300m	Mốc ranh giới TT Na Sầm	630	378	252	126
34	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 9)	Mốc ranh giới cũ TT Na Sầm - xã Hoàng Việt	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cùn)	1.915	1.149	766	383
35	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 10)	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cùn)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm	1.470	882	588	294
36	Đường Thâm Mè- Khun Slam	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cùn)	Giao với đường Na Sầm - Na Hình	1.365	819	546	273
37	Đường đầu nối Na Sầm- Na Hình	Ngã ba góc Gạo	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam + 300m	1.470	882	588	294
38	Đường tỉnh 232 (đoạn 1)	Đầu cầu Na Sầm	Trạm hạ thế Tân Hội	1.365	819	546	273
39	Đường tỉnh 232 (đoạn 2)	Trạm hạ thế Tân Hội	Đỉnh dốc ngã tư Kéo Van (rẽ vào bãi xử lý rác Tân Lang)	903	542	361	
	Đất thương mại, dịch vụ						

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Lương Văn Tri (đoạn 01)	Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (Khu VI)	Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (khu I)	9.000	5.400	3.600	1.800
2	Đường 13 tháng 10 (đoạn 02)	Cầu gần UBND Thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía Tây)	Ngõ 01, đường 13 tháng 10	9.000	5.400	3.600	1.800
3	Ngõ 01, đường 13 tháng 10 (đường bóm mặt chợ)	Đoạn bóm mặt chợ		8.400	5.040	3.360	1.680
4	Đường Hàng Dã (đoạn 01)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (Khu II)	Cổng nước ranh giới giữa khu II và khu III (tìm cổng)	7.440	4.464	2.976	1.488
5	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 03)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa Khu II và Khu VI)	Ngõ rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tìm đường ngõ)	7.200	4.320	2.880	1.440
6	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02)	Cầu Khu IV, trên đường Hoàng Văn Thụ (tìm cầu)	Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa Khu II và Khu VI)	7.440	4.464	2.976	1.488
7	Đường 13 tháng 10 (đoạn 01)	Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (Khu IV)	Cầu gần UBND Thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía đông)	6.720	4.032	2.688	1.344
8	Đường Hàng Dã (đoạn 02)	Cổng nước ranh giới giữa khu II và Khu III (tìm cổng)	Gặp đường Hoàng Văn Thụ (Khu III)	7.200	4.320	2.880	1.440
9	Đường Khu Ga	Từ Trung tâm VH-TT và Truyền thông huyện	Ngã 3 gặp đường 13 tháng 10 (Khu IV)	5.760	3.456	2.304	1.152
10	Đường Lương Văn Tri (đoạn 02)	Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (Khu I)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm (sang xã Tân Lang)	5.760	3.456	2.304	1.152
11	Đoạn đường sát Bưu Điện Văn Lãng	Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (Khu 4)	Ngã ba gặp đường Khu Ga (Khu 4)	5.760	3.456	2.304	1.152
12	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 04)	Ngã ba rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tìm đường ngõ)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tìm đường ngõ)	5.280	3.168	2.112	1.056
13	Đường Bàn Tích (đoạn 01)	Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (Khu IV)	Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	5.280	3.168	2.112	1.056
14	Đường 13 tháng 10 (đoạn 03)	Ngõ 01, đường 13 tháng 10	Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng	5.280	3.168	2.112	1.056
15	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 05)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tìm đường ngõ)	Đến hết địa giới thị trấn Na Sầm	3.840	2.304	1.536	768
16	Ngõ 01, đường Hàng Dã (Sau Trung tâm VH-TT huyện Văn Lãng)	Đầu ngõ	Cuối ngõ (giáp đất trường Tiểu học thị trấn)	3.600	2.160	1.440	720
17	Ngõ 01, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Đến Cổng trường THPT Văn Lãng	3.120	1.872	1.248	624

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Ngõ 08, đường Lương Văn Tri (khu I)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	3.120	1.872	1.248	624
19	Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01)	Bắt đầu địa phận thị trấn Na Sầm (hướng Trảng Định - TP Lạng Sơn)	Đầu cầu khu IV, trên đường Hoàng Văn Thụ (tìm cầu)	2.520	1.512	1.008	504
20	Đường Bản Tích (đoạn 02)	Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	Ngã ba Nhà thờ cũ	3.000	1.800	1.200	600
21	Đường 13 tháng 10 (đoạn 03)	Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng	Hết đất Trụ sở Xí nghiệp khai thác công trình Thủy Lợi	1.920	1.152	768	
22	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01)	Ngã 3 đầu ngõ	Miếu Cốc Lái	1.680	1.008	672	
23	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02)	Miếu Cốc Lái	Hết xóm Cốc Lái	1.200	720	480	
24	Đoạn nối đường Bản Tích với ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm)	Ngã ba gặp đường Bản Tích	Ngã ba gặp ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ	1.680	1.008	672	
25	Cuối đường 13 tháng 10	Đường bê tông vòng quanh ao Thủy nông		1.680	1.008	672	
26	Đường Bản Tích (đoạn 03)	Ngã ba Nhà thờ cũ	Đường lên Nhà văn hóa thôn Bản Tích; cầu Bản Tích (tìm cầu)	1.680	1.008	672	
27	Đường Bản Tích (đoạn 04)	Cầu Bản Tích (tìm cầu)	Đi về phía Bắc hết thôn Bản Tích	1.200	720	480	
28	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND huyện Văn Lãng (đoạn 01)	Đầu ngõ (Nhà khách UBND huyện Văn Lãng)	Theo đường bê tông chính hết mét thứ 120	1.920	1.152	768	
29	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND huyện Văn Lãng (đoạn 02)	Mét thứ 121	Cuối ngõ (ngã ba Nhà thờ cũ)	1.320	792	528	
30	Ngõ 05, đường Hoàng Văn Thụ (gần Cây xăng thôn Thâm Cùn)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.320	792	528	
31	Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ 3	Trạm bảo vệ thực vật	1.320	792	528	
32	Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (thôn Thâm Cùn)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.320	792	528	
33	Đường Na Sầm - Na Hình (đoạn 2)	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam + 300m	Mốc ranh giới TT Na Sầm	720	432	288	144
34	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 9)	Mốc ranh giới cũ TT Na Sầm - xã Hoàng Việt	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cùn)	2.189	1.313	876	438

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Đường Quốc lộ 4A (đoạn 10)	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cù)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm	1.680	1.008	672	336
36	Đường Thâm Mè- Khun Slam	Ngã ba đường rẽ vào khu 6 (Lũng Cù)	Giao với đường Na Sầm - Na Hình	1.560	936	624	312
37	Đường đẩu nối Na Sầm- Na Hình	Ngã ba góc Gạo	Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam + 300m	1.680	1.008	672	336
38	Đường tỉnh 232 (đoạn 1)	Đầu cầu Na Sầm	Trạm hạ thế Tân Hội	1.560	936	624	312
39	Đường tỉnh 232 (đoạn 2)	Trạm hạ thế Tân Hội	Đỉnh dốc ngã tư Kéo Van (rẽ vào bãi xử lý rác Tân Lang)	1.032	619	413	